

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 21/2008/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2008

NGHỊ ĐỊNH

VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2006/NĐ-CP
NGÀY 09 THÁNG 8 NĂM 2006 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ
HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 80/2006/NĐ-CP)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Quy định chuyển tiếp, rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn môi trường thành quy chuẩn kỹ thuật môi trường

1. Các tiêu chuẩn môi trường do Nhà nước công bố bắt buộc áp dụng được chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định sau đây:

- a) Tiêu chuẩn về chất lượng môi trường xung quanh chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường xung quanh;
- b) Tiêu chuẩn về chất thải được chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật về chất thải.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm rà soát, chuyển đổi các tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh và tiêu chuẩn quốc gia về chất thải đã ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2007 thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải.

3. Việc rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn về chất lượng môi trường xung quanh và tiêu chuẩn về chất thải thành quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường xung quanh và quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Trách nhiệm, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành và quy định áp dụng kỹ thuật môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải và quy định lộ trình, hệ số áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải theo khu vực, vùng, ngành.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất thải phù hợp với đặc thù của địa phương mình.

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất thải phải nghiêm ngặt hơn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải và áp dụng theo lộ trình, hệ số khu vực, vùng, ngành tương ứng quy định trong quyết định ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải.

3. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

4. Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường xung quanh, quy chuẩn kỹ thuật về chất thải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Thay thế danh mục các dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị định số 80/2006/NĐ-CP bằng danh mục quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Đối với dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường phát sinh ngoài danh mục quy định tại phụ lục kèm theo Nghị định này, giao Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ”.

4. Bổ sung Điều 6a như sau:

“Điều 6a. Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và đại diện cộng đồng dân cư trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã) đại diện cho cộng đồng dân cư tham gia ý kiến trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư trên địa bàn.

2. Chủ dự án gửi văn bản thông báo về các hạng mục đầu tư chính, các vấn đề môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường của dự án và đề nghị Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã nơi thực hiện dự án tham gia ý kiến,

3. Trong thời hạn mười lăm ngày (15) làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tham gia ý kiến, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã có trách nhiệm trả lời chủ dự án bằng văn bản ý kiến của mình và công bố công khai để nhân dân biết.

Quá thời hạn nêu trên, nếu không nhận được văn bản trả lời thì được xem là Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện cộng đồng dân cư đồng ý với chủ dự án.

4. Các dự án sau đây không phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Dự án đầu tư nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trong trường hợp dự án xây dựng kết cấu hạ tầng của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đó đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao được phê duyệt sau ngày 01 tháng 07 năm 2006 thì phải được cơ quan nhà nước về bảo vệ môi trường có thẩm quyền theo quy định của pháp luật kiểm tra, xác nhận là thực hiện đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Quyết định phê duyệt và báo cáo đánh giá tác động môi trường.

b) Dự án trên vùng biển không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng liên quan đến bí mật quốc gia”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân tỉnh) tổ chức hội đồng thẩm định hoặc ủy quyền cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cùng cấp tổ chức hội đồng thẩm định hoặc lựa chọn tổ chức dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư trên địa bàn, trừ các dự án quy định tại điểm a, và điểm b khoản 7 Điều 21 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thời điểm trình thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định như sau:

a) Chủ dự án đầu tư khai thác khoáng sản trình báo cáo đánh giá tác động môi trường để được thẩm định, phê duyệt trước khi xin cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Chủ dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc có hạng mục xây dựng công trình báo cáo đánh giá tác động môi trường để được thẩm định, phê duyệt trước khi xin cấp giấy phép xây dựng, trừ các dự án quy định tại điểm a khoản này;

c) Chủ các dự án đầu tư không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a và b khoản này trình báo cáo đánh giá tác động môi trường để được thẩm định, phê duyệt trước khi khởi công dự án.

3. Hội đồng thẩm định hoặc tổ chức dịch vụ thẩm định có chức năng tư vấn giúp cơ quan có thẩm quyền xem xét, đánh giá về chất lượng của báo cáo đánh giá tác động môi trường để làm căn cứ xem xét phê duyệt theo quy định.

4. Trường hợp cần thiết, trước khi tiến hành phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định, cơ quan có trách nhiệm tổ chức việc thẩm định có thể tiến hành các hoạt động hỗ trợ như sau:

- a) Khảo sát địa điểm thực hiện dự án và các khu vực phụ cận;
- b) Lấy mẫu phân tích kiểm chứng;
- c) Lấy ý kiến của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án;
- d) Lấy ý kiến phản biện của các chuyên gia ngoài hội đồng thẩm định, cơ quan khoa học, công nghệ, tổ chức xã hội, nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ liên quan;
- đ) Tổ chức các phiên họp đánh giá theo chuyên đề.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hoạt động của hội đồng thẩm định và tổ chức dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường”.

6. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 13 như sau:

“b) Sau 24 tháng kể từ ngày báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, dự án mới được triển khai thực hiện.

Trường hợp không có sự thay đổi về công suất thiết kế, công nghệ và môi trường xung quanh thì không phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung nhưng phải có văn bản giải trình với cơ quan phê duyệt”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Đăng ký và xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường

1. Thời điểm đăng ký, xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường được quy định như sau:

- a) Chủ dự án đầu tư khai thác khoáng sản đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường để được xác nhận trước khi xin cấp Giấy phép khai thác khoáng sản;
- b) Chủ dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc có các hạng mục xây dựng công trình đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường để được xác nhận trước khi xin cấp Giấy phép xây dựng, trừ các dự án quy định tại điểm a khoản này;
- c) Chủ các dự án đầu tư không thuộc các đối tượng quy định tại các điểm a và b của khoản này đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường để được xác nhận trước khi khởi công dự án.

2. Việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn từ hai (2) huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện) trở lên được quy định như sau:

- a) Chủ dự án đầu tư đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi môi trường chịu tác động tiêu cực lớn nhất từ các dự án;

Trường hợp dự án tác động tiêu cực như nhau đến môi trường của một số địa phương thì chủ dự án được lựa chọn một trong số các địa phương đó để đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi chủ dự án đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan trước khi xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường và thông báo với các địa phương này việc xác nhận của mình.

3. Chủ dự án trên vùng biển không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đăng ký xử lý, thải bỏ chất thải.

Trường hợp dự án trên vùng biển không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện và không có chất thải thì không phải đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn hình thức, nội dung của giấy xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường”.

8. Bổ sung Điều 17a như sau:

“Điều 17a. Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án đầu tư trong khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường được ủy quyền cho Ban Quản lý khu kinh tế thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận bản cam kết, bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư trong khu kinh tế khi Ban Quản lý khu kinh tế đó có tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường được ủy quyền cho Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Ban Quản lý có tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường;

b) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng kết cấu hạ tầng của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao được phê duyệt sau ngày 01 tháng 7 năm 2006 thì phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận là đã thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Quyết định phê duyệt và báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Ban Quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao được ủy quyền có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động

môi trường cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, kết quả xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp huyện nơi có khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao”.

9. Bổ sung Điều 17b như sau:

“Điều 17b. Lập, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường và kiểm tra, thanh tra việc bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã hoạt động trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 mà không có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

1. Chủ khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã hoạt động trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 mà không có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường thì phải lập đề án bảo vệ môi trường trình cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều này phê duyệt hoặc xác nhận trước ngày 30 tháng 6 năm 2008.

2. Trách nhiệm phê duyệt, xác nhận đề án bảo vệ môi trường và kiểm tra, thanh tra việc bảo vệ môi trường của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh phê duyệt đề án bảo vệ môi trường và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có tính chất và quy mô tương ứng với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi bị tác động tiêu cực lớn nhất từ khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh của các địa phương liên quan trước khi phê duyệt đề án bảo vệ môi trường đối với trường hợp khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn từ (2) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

b) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp huyện xác nhận đề án bảo vệ môi trường và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn trừ các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm a khoản này.

Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp huyện nơi bị tác động tiêu cực lớn nhất từ khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp huyện của các địa phương liên quan trước khi phê duyệt đề án bảo vệ môi trường đối với trường hợp khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn từ hai (2) huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh trở lên.

3. Đề án bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có tính chất và quy mô tương ứng với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường có các nội dung chính sau:

a) Khái quát về quy mô, đặc điểm, các hoạt động chính của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến môi trường;

b) Tổng quan về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường liên quan;

c) Hiện trạng môi trường khu vực bị tác động tiêu cực trực tiếp từ hoạt động của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

d) Thống kê, đánh giá các nguồn tác động tiêu cực đối với môi trường;

đ) Các giải pháp tổng thể, các hạng mục công trình bảo vệ môi trường và kế hoạch thực hiện.

4. Đề án bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có tính chất và quy mô tương ứng với đối tượng phải lập bản cam kết bảo vệ môi trường có các nội dung chính sau:

a) Thống kê và đánh giá các nguồn thải chính;

b) Các giải pháp, các hạng mục công trình bảo vệ môi trường và kế hoạch thực hiện.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc lập, phê duyệt hoặc xác nhận đề án bảo vệ môi trường của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này”.

10. Bổ sung điều 17c như sau:

“Điều 17c. Quản lý hồ sơ, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã được cấp giấy xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường trước ngày 01 tháng 7 năm 2006.

1. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh quản lý hồ sơ xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn có tính chất và quy mô tương ứng với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý hồ sơ xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hiện đang lưu giữ cho các cơ quan được giao trách nhiệm quản lý hồ sơ đó quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này trước ngày 30 tháng 6 năm 2008”.

11. Bổ sung Điều 17d như sau:

“Điều 17d. Quy định về bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng

1. Dự án đầu tư, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng phải thực hiện các yêu cầu và các thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn trách nhiệm thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng”.

12. Bổ sung Điều 21a như sau:

“Điều 21a. Quy định về đổ chất thải xuống biển

1. Nghiêm cấm việc đổ chất thải nguy hại xuống vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cấm đổ các loại chất thải xuống vùng biển thuộc khu bảo tồn thiên nhiên, di sản tự nhiên, vùng có hệ sinh thái tự nhiên mới, khu vực sinh sản thường xuyên hoặc theo mùa của các loài thủy, hải sản.

3. Chất thải thông thường của các phương tiện vận tải, các giàn khoan hoạt động trên biển đã xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được đổ xuống biển, trừ các vùng biển quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc đổ chất thải rắn từ đất liền đã được xử lý theo quy định của pháp luật, chất thải từ hoạt động nạo vét luồng, lạch xuống biển phải được sự đồng ý của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 22 như sau:

“3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc kiểm tra, đánh giá và thẩm định thiết bị, công trình xử lý chất thải trước khi đưa vào hoạt động”.

14. Bổ sung Điều 23a như sau:

“ Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lập quy hoạch môi trường lồng ghép với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Việc xử lý hồ sơ tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN; Website Chính phủ; Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ; các Vụ, Cục đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KG (5b).

Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHẢI LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ)

| TT | Dự án | Quy mô |
|-----------|--|---------------|
| 1 | Dự án, công trình quá trình quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo Nghị quyết số 66/2006/NQ11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội | Tất cả |
| 2 | Dự án có sử dụng một phần hoặc toàn bộ diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia, các khu di tích lịch sử - văn hóa, di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc chưa được xếp hạng nhưng được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ. | Tất cả |
| 3 | Dự án có nguy cơ ảnh hưởng xấu trực tiếp đến nguồn nước lưu vực sông, vùng ven biển, vùng có | Tất cả |

| | | |
|--|---|---|
| | hệ sinh thái được bảo vệ. | |
| Nhóm các dự án về xây dựng | | |
| 4 | Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu đô thị, khu dân cư | Có diện tích từ 50 ha trở lên |
| 5 | Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, cụm làng nghề | Tất cả |
| 6 | Dự án xây dựng siêu thị, chợ | Từ 200 điểm kinh doanh trở lên |
| 7 | Dự án xây dựng trung tâm thể thao | Diện tích từ 10 ha trở lên |
| 8 | Dự án xây dựng bệnh viện | Từ 50 giường bệnh trở lên |
| 9 | Dự án xây dựng khách sạn, nhà nghỉ | Từ 100 phòng nghỉ trở lên |
| 10 | Dự án xây dựng khu du lịch, vui chơi giải trí | Diện tích từ 10 ha trở lên |
| 11 | Dự án xây dựng cơ sở dịch vụ du lịch (gồm cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất) tại các khu vực ven biển, trên các đảo | Lượng nước thải từ 1.000m ³ /ngày đêm trở lên |
| 12 | Dự án xây dựng sân gôn | Từ 18 lỗ trở lên |
| 13 | Dự án xây dựng nghĩa trang (theo hình thức hung táng, hỏa táng và hình thức khác) | Tất cả |
| 14 | Dự án xây dựng công trình ngầm | Tất cả |
| 15 | Dự án xây dựng có tầng hầm | Tầng hầm sâu từ 10m trở lên |
| 16 | Dự án xây dựng công trình chiến đấu, trung tâm huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng | Tất cả |
| 17 | Dự án xây dựng kho tàng quân sự | Tất cả |
| 18 | Dự án xây dựng khu kinh tế quốc phòng | Tất cả |
| 19 | Dự án xây dựng trại giam, trại tạm giam | Tất cả |
| Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng | | |
| 20 | Dự án sản xuất xi măng | Công suất thiết kế từ 300.000 tấn xi măng/năm trở lên |
| 21 | Dự án để nghiền clinker sản xuất xi măng | Công suất thiết kế từ 1.000.000 tấn xi măng/năm trở lên |
| 22 | Dự án sản xuất gạch, ngói | Công suất thiết kế từ 10.000.000 viên quy chuẩn/năm trở lên |
| 23 | Dự án sản xuất vật liệu xây dựng khác | Công suất thiết kế từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| Nhóm các dự án về giao thông | | |

| | | |
|---|---|---|
| 24 | Dự án xây dựng công trình giao thông ngầm (đường xe điện ngầm, đường hầm) | Chiều dài từ 500m trở lên |
| 25 | Dự án xây dựng đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III | Tất cả |
| 26 | Dự án cải tạo, nâng cấp đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III | Chiều dài từ 50 km trở lên |
| 27 | Dự án xây dựng đường ô tô cấp IV | Chiều dài từ 100 km trở lên |
| 28 | Dự án xây dựng đường sắt | Chiều dài từ 100 km trở lên |
| 29 | Dự án xây dựng đường sắt trên cao | Tất cả |
| 30 | Dự án xây dựng cáp treo | Chiều dài từ 500 m trở lên |
| 31 | Dự án xây dựng các cầu vĩnh cửu trên đường bộ, đường sắt | Chiều dài từ 200 m trở lên (không kể đường dẫn) |
| 32 | Dự án xây dựng những công trình giao thông | Đổi hỏi tái định cư từ 1.000 người trở lên |
| 33 | Dự án xây dựng cảng sông, cảng biển | Tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên |
| 34 | Dự án xây dựng cảng cá | Tiếp nhận tàu cá ra vào từ 100 lượt/ngày trở lên |
| 35 | Dự án xây dựng cảng hàng không, sân bay | Tất cả |
| 36 | Dự án xây dựng bến xe khách | Diện tích từ 0,5 ha trở lên |
| 37 | Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng | Công suất thiết kế từ 30.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| Nhóm các dự án về năng lượng, phóng xạ | | |
| 38 | Dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân | Tất cả |
| 39 | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ | Tất cả |
| 40 | Dự án điện nguyên tử, điện nhiệt hạch | Tất cả |
| 41 | Dự án nhiệt điện | Công suất thiết kế từ 30 MW trở lên |
| 42 | Dự án phong điện (sản xuất điện bằng sức gió) | Diện tích từ 100 ha trở lên |
| 43 | Dự án quang điện (điện mặt trời) | Diện tích từ 100 ha trở lên |
| 44 | Dự án thủy điện | Hồ chứa có dung tích từ 300.000 m ³ nước trở lên |
| 45 | Dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện cao áp | Chiều dài từ 100 km trở lên |
| 46 | Dự án sản xuất dây, cáp điện | Công suất từ 2000 tấn nhôm/năm trở lên (hoặc tương đương) |

| Nhóm các dự án điện tử, viễn thông | | |
|--|---|---|
| 47 | Dự án xây dựng trạm phát, trạm thu – phát vô tuyến | Công suất thiết kế từ 2 KW trở lên |
| 48 | Dự án sản xuất các thiết bị điện, điện tử | Công xuất thiết kế từ 10.000 thiết bị/năm trở lên |
| 49 | Dự án sản xuất linh kiện điện, điện tử | Công suất thiết kế từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 50 | Dự án xây dựng tuyến viễn thông | Chiều dài từ 100 km trở lên |
| 51 | Dự án sản xuất cáp viễn thông | Tất cả |
| Nhóm các dự án về thủy lợi, khai thác và trồng rừng | | |
| 52 | Dự án công trình hồ chứa nước, hồ thủy lợi | Dung tích hồ chứa từ 300.000 m ³ nước trở lên |
| 53 | Dự án công trình thủy lợi | Bao phủ diện tích từ 200 ha trở lên |
| 54 | Dự án lấn biển | Tất cả |
| 55 | Dự án kè bờ sông, bờ biển | Có chiều dài từ 1.000m trở lên |
| 56 | Dự án có khai thác hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn sóng, rừng đặc dụng | Diện tích từ 5 ha trở lên |
| 57 | Dự án có khai thác hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng tự nhiên | Diện tích từ 20 ha trở lên |
| 58 | Dự án trồng rừng và khai thác rừng | Trồng rừng diện tích từ 1.000 ha trở lên; khai thác rừng diện tích 200 ha trở lên |
| 59 | Dự án xây dựng vùng trồng cây công nghiệp tập trung: cao su, sắn, mía, cà phê, ca cao, chè, hồ tiêu | Diện tích từ 100 ha trở lên |
| 60 | Dự án xây dựng vùng trồng rau, hoa tập trung | Diện tích từ 100 ha trở lên |
| Nhóm các dự án về khai thác khoáng sản | | |
| 61 | Dự án khai thác khoáng sản (trên đất liền) làm vật liệu xây dựng | Công suất khai thác từ 50.000 m ³ vật liệu/năm trở lên |
| 62 | Dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu san lấp mặt bằng | Công suất khai thác từ 100.000m ³ vật liệu/năm trở lên |
| 63 | Dự án khai thác, nạo vét tận thu khoáng sản lòng sông làm vật liệu xây dựng | Công suất từ 50.000 m ³ vật liệu/năm trở lên |
| 64 | Dự án khai thác khoáng sản rắn, (không sử dụng | Có khối lượng mỏ (bao gồm |

| | | |
|--|--|---|
| | hóa chất) | khoáng sản và đất đá thải) từ 100.000 m ³ /năm trở lên |
| 65 | Dự án khai thác, chế biến khoáng sản rắn có chứa các chất độc hại hoặc có sử dụng hóa chất | Tất cả |
| 66 | Dự án chế biến khoáng sản rắn | - Công suất thiết kế từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên - Có lượng đất đá thải ra từ 500.000 tấn/năm trở lên đối với tuyển than. |
| 67 | Dự án khai thác nước dưới đất | Công suất khai thác từ 10.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên |
| 68 | Dự án khai thác nước khoáng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất) để đóng chai | Công suất khai thác từ 120 m ³ nước/ngày đêm trở lên |
| 69 | Dự án khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất) để làm dịch vụ (tắm, chữa bệnh và các mục đích khác) | Công suất khai thác từ 500 m ³ nước/ngày đêm trở lên |
| 70 | Dự án khai thác nước mặt | Công suất khai thác từ 50.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên |
| Nhóm các dự án về dầu khí | | |
| 71 | Dự án khai thác dầu, khí | Tất cả |
| 72 | Dự án lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn) | Tất cả |
| 73 | Dự án sản xuất sản phẩm hóa dầu (chất hoạt động bề mặt, chất hóa dẻo, metanol) | Tất cả |
| 74 | Dự án xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí | Tất cả |
| 75 | Dự án kho xăng dầu | Dung tích chứa từ 1.000 m ³ trở lên |
| 76 | Dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí | Tất cả |
| Nhóm các dự án về xử lý chất thải | | |
| 77 | Dự án tái chế, xử lý chất thải rắn các loại | Tất cả |
| 78 | Dự án xây dựng bãi chôn lấp chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại | Tất cả |
| 79 | Dự án xây dựng bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt | Quy mô cho từ 500 hộ dân trở lên hoặc quy mô cấp huyện |
| 80 | Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải công | Tất cả |

| | | |
|---|--|---|
| | ngành tập trung không nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cụm làng nghề | |
| 81 | Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung | Công suất thiết kế từ 1.000 m ³ nước thải/ngày đêm trở lên |
| 82 | Dự án thu mua và sơ chế phế liệu (kể cả phế liệu nhập khẩu) | Công suất thiết kế từ 3.000 tấn/năm |
| 83 | Dự án vệ sinh súc rửa tàu (các loại) | Tất cả |
| 84 | Dự án phá dỡ tàu cũ (các loại) | Tất cả |
| Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim | | |
| 85 | Dự án luyện kim đen, luyện kim màu | Công suất thiết kế từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 86 | Dự án cán thép | Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 87 | Dự án đóng mới, sửa chữa tàu thủy | Tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên |
| 88 | Dự án đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy toa xe, ô tô | Công suất thiết kế từ 500 phương tiện/năm trở lên |
| 89 | Dự án sản xuất, lắp ráp, sửa chữa xe máy | Công suất thiết kế từ 10.000 phương tiện/năm trở lên |
| 90 | Dự án cơ khí, chế tạo máy móc, thiết bị | Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 91 | Dự án mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại | Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 92 | Dự án sản xuất nhôm định hình | Công suất thiết kế từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 93 | Dự án sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự | Tất cả |
| Nhóm các dự án chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ | | |
| 94 | Dự án chế biến gỗ | Công suất thiết kế từ 5.000 m ³ /năm trở lên |
| 95 | Dự án sản xuất ván ép | Công suất thiết kế từ 100.000 m ² /năm trở lên |
| 96 | Dự án sản xuất đồ mộc gia dụng | Công suất thiết kế từ 10.000 sản phẩm/năm trở lên |
| 97 | Dự án sản xuất hàng mỹ nghệ | Công suất thiết kế từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên |
| 98 | Dự án sản xuất thủy tinh, gốm sứ | Công suất thiết kế từ |

| | | |
|---|-------------------------------------|---|
| | | 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên |
| 99 | Dự án sản xuất sứ vệ sinh | Công suất thiết kế từ 10.0000 sản phẩm/năm trở lên |
| 100 | Dự án sản xuất gạch men | Công suất thiết kế từ 1.000.000m ² /năm trở lên |
| 101 | Dự án sản xuất bóng đèn, phích nước | Công suất thiết kế từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên |
| 102 | Dự án chế biến thực phẩm | Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 103 | Dự án giết mổ gia súc, gia cầm | Công suất thiết kế từ 1.000 gia súc/ngày trở lên; 10.000 gia cầm/ngày trở lên |
| 104 | Dự án chế biến thủy sản | Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 105 | Dự án sản xuất đường | Công suất thiết kế từ 20.000 tấn đường/năm trở lên |
| 106 | Dự án sản xuất cồn, rượu | Công suất thiết kế từ 100.000 lít sản phẩm/năm trở lên |
| 107 | Dự án sản xuất bia, nước giải khát | Công suất thiết kế từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên |
| 108 | Dự án sản xuất bột ngọt | Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 109 | Dự án chế biến sữa | Công suất thiết kế từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 110 | Dự án chế biến dầu ăn | Công suất thiết kế từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 111 | Dự án sản xuất bánh, kẹo | Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm |
| 112 | Dự án sản xuất nước đá | Công suất thiết kế từ 3000 cây đá/ngày đêm (loại 50 kg/cây) hoặc từ 150.000 kg nước đá/ngày đêm trở lên |
| Nhóm các dự án chế biến nông sản | | |
| 113 | Dự án sản xuất thuốc lá | Công suất thiết kế từ 30.000 bao/năm trở lên |
| 114 | Dự án chế biến nguyên liệu thuốc lá | Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 115 | Dự án chế biến nông sản, ngũ cốc | Công suất thiết kế từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |

| | | |
|--|---|---|
| 116 | Dự án xay sát, chế biến gạo | Công suất thiết kế từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 117 | Dự án chế biến tinh bột sắn | Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 118 | Dự án chế biến hạt điều | Công suất thiết kế từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 119 | Dự án chế biến chè | Công suất thiết kế từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 120 | Dự án chế biến cà phê | Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với phương pháp chế biến ướt; từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với phương pháp chế biến khô; từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với chế biến cà phê bột, cà phê hòa tan |
| Nhóm các dự án chế biến và chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản | | |
| 121 | Dự án chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản | Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 122 | Dự án chế biến phụ phẩm thủy sản | Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 123 | Dự án chế biến bột cá | Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 124 | Dự án nuôi trồng thủy sản (thâm canh/bán thâm canh) | Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên |
| 125 | Dự án nuôi trồng thủy sản quảng canh | Diện tích mặt nước từ 50 ha trở lên |
| 126 | Dự án nuôi trồng thủy sản trên cát | Tất cả |
| 127 | Dự án chăn nuôi gia súc tập trung | Từ 1.000 đầu gia súc trở lên |
| 128 | Dự án chăn nuôi gia cầm tập trung | Từ 20.000 đầu gia cầm trở lên; đối với đà điểu từ 200 con trở lên, đối với chim cút từ 100.000 con trở lên |
| Nhóm dự án sản xuất phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật | | |
| 129 | Dự án sản xuất phân hóa học | Công suất thiết kế từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 130 | Dự án kho hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật | Sức chứa từ 2 tấn trở lên |
| 131 | Dự án sản xuất thuốc bảo vệ thực vật | Tất cả |
| 132 | Dự án sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật | Công suất thiết kế từ 1.000 |

| | | |
|---|---|--|
| | | tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 133 | Dự án sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh | Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 134 | Dự án sản xuất dược phẩm | Công suất thiết kế từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 135 | Dự án sản xuất vắc xin | Tất cả |
| 136 | Dự án sản xuất thuốc thú y | Công suất thiết kế từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 137 | Dự án sản xuất hóa mỹ phẩm | Công suất thiết kế từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 138 | Dự án sản xuất chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo | Công suất thiết kế từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 139 | Dự án sản xuất bao bì nhựa | Công suất thiết kế từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên |
| 140 | Dự án sản xuất sơn, hóa chất cơ bản | Công suất thiết kế từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 141 | Dự án sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia | Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 142 | Dự án sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ | Tất cả |
| 143 | Dự án sản xuất thuốc nổ công nghiệp | Tất cả |
| 144 | Dự án sản xuất muối | Diện tích từ 100 ha trở lên |
| Nhóm các dự án sản xuất giấy và văn phòng phẩm | | |
| 145 | Dự án sản xuất bột giấy và giấy (từ nguyên liệu) | Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm năm trở lên |
| 146 | Dự án sản xuất giấy từ bột giấy, tái chế | Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 147 | Dự án sản xuất văn phòng phẩm | Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc | | |
| 148 | Dự án dệt có nhuộm | Tất cả |
| 149 | Dự án dệt không nhuộm | Công suất từ 10.000.000 m vải/năm trở lên |
| 150 | Dự án sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc có công đoạn giặt tẩy | Công suất thiết kế từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên |
| 151 | Dự án sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc không có công đoạn giặt tẩy | Công suất thiết kế từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên |
| 152 | Dự án giặt là công nghiệp | Công suất thiết kế 50.000 sản |

| | | |
|-----|--|---|
| | | phẩm/năm trở lên |
| 153 | Dự án sản xuất sợi tơ tằm và sợi nhân tạo | Công suất thiết kế 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 154 | Dự án chế biến mũ cao su | Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 155 | Dự án chế biến cao su | Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 156 | Dự án sản xuất giày dép | Công suất thiết kế từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên |
| 157 | Dự án sản xuất săm lốp cao su các loại | Công suất thiết kế từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với ô tô, máy kéo; từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên đối với xe đạp, xe máy |
| 158 | Dự án sản xuất ắc quy, pin | Công suất thiết kế từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 159 | Dự án thuộc da | Tất cả |
| 160 | Dự án sản xuất ga CO ₂ chiết nạp hoá lỏng | Công suất thiết kế từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| 161 | Dự án sản xuất các thiết bị, sản phẩm chữa cháy | Tất cả |
| 162 | Dự án khác, cải tạo, nâng cấp, mở rộng | Có tính chất, quy mô, công suất tương đương với dự án thứ tự từ 1 đến 161 trừ dự án số 25 và 26 của Phụ lục này) |